

Số: 06 /CBTT

“Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã
được kiểm toán năm 2023”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH, PHƯỜNG THẠCH THANG, QUẬN HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG, VIỆT NAM.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính đã kiểm toán Năm 2023 của Công ty cổ phần Logistics Portserco được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024 (toàn văn Báo Cáo Tài Chính Năm 2023).

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).

Các tỷ lệ về Doanh thu; chi phí không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm 2022. Nhưng lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm nhiều so với năm 2022 là do lợi nhuận khác năm 2022 tăng vì Công ty đã hoàn thành việc bán tài sản đã được thông qua tại ĐHĐCĐ bất thường ngày 19/8/2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

Ngày 15 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Lê Minh

-----***-----

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: **Công ty Cổ Phần Logistics PORTSERCO**
Trụ sở chính: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3889390/3894717
Fax: 0236.3863736
Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3894717/0913 414 989
Fax: 0236.3863736
Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 12.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0236 3863736
- Website: www.portserco.com

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 49 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Mai Văn Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyến | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 294/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2024-010-1

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 33.857.913.509 | 81.802.467.981 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.571.771.187 | 41.725.599.465 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2.571.771.187 | 1.725.599.465 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 40.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 6.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.275.462.412 | 19.677.790.491 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 22.208.382.506 | 20.817.035.691 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 126.172.827 | 71.464.400 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 733.176.206 | 1.138.444.228 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9.a | (1.792.269.127) | (2.349.153.828) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 3.708.219.084 | 4.206.263.838 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.708.219.084 | 4.206.263.838 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 302.460.826 | 192.814.187 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 242.892.899 | 191.481.706 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 59.567.927 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1.332.481 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.037.520.092 | 23.986.507.376 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.021.467.530 | 11.375.975.343 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 3.785.334.463 | 4.627.578.184 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.056.547.780 | 25.445.874.897 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (22.271.213.317) | (20.818.296.713) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 2.715.933.067 | 3.228.197.159 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.868.527.273 | 3.868.527.273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.152.594.206) | (640.330.114) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 3.520.200.000 | 3.520.200.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.520.200.000 | 3.520.200.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 11.565.448.630 | 11.219.784.630 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 11.565.448.630 | 11.219.784.630 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 66.000.000 | 66.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 66.000.000 | 66.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.384.603.932 | 1.324.747.403 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 1.384.603.932 | 1.324.747.403 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 56.895.433.601 | 105.788.975.357 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.981.407.718 | 28.390.107.469 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 15.455.020.784 | 20.990.153.255 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 3.658.989.021 | 3.834.057.892 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 113.931.300 | 19.770.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 885.572.391 | 13.709.717.522 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.261.665.590 | 1.096.495.130 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 929.705.110 | 1.145.354.991 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 83.120.000 | 301.112.576 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 100.738.548 | 107.783.379 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22.a | 8.325.004.339 | 671.567.280 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 96.294.485 | 104.294.485 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.526.386.934 | 7.399.954.214 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22.b | 6.526.386.934 | 7.399.954.214 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 34.914.025.883 | 77.398.867.888 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 34.914.025.883 | 77.398.867.888 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 69.054.079 | 69.054.079 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23 | 1.633.524.798 | 1.633.524.798 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 13.033.203.023 | 13.033.203.023 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 8.178.243.983 | 50.663.085.988 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.063.085.988 | 818.342.323 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 115.157.995 | 49.844.743.665 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 56.895.433.601 | 105.788.975.357 |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------|-------------|----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 100.898.749.027 | 107.396.199.704 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 100.898.749.027 | 107.396.199.704 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 93.853.469.570 | 100.200.082.999 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>7.045.279.457</u> | <u>7.196.116.705</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 1.218.810.963 | 778.928.027 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 986.408.757 | 1.628.247.384 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 986.408.757 | 1.628.247.384 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28.a | 1.237.894.510 | 1.282.405.197 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28.b | 5.904.510.440 | 6.470.247.650 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>135.276.713</u> | <u>(1.405.855.499)</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 31.818.182 | 64.158.127.857 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 51.936.900 | 75.903.122 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(20.118.718)</u> | <u>64.082.224.735</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>115.157.995</u> | <u>62.676.369.236</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | - | 12.831.625.571 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>115.157.995</u> | <u>49.844.743.665</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 96 | 41.037 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 31 | 96 | 41.037 |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 78.154.196.678 | 79.785.948.738 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (68.499.392.114) | (73.153.570.346) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6.488.117.928) | (6.186.467.259) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 20,28 | (980.402.663) | (1.638.151.352) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 18 | (12.831.625.571) | (195.423.205) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 9.025.247.286 | 21.894.236.620 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (12.776.302.389) | (19.533.493.861) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (14.396.396.701) | 973.079.335 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (1.289.300.364) | (790.560.000) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 31.818.182 | 72.611.589.744 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (16.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 27 | 1.720.180.826 | 217.558.164 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 10.462.698.644 | 56.038.587.908 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 23 | 20.906.437.059 | 26.744.651.557 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 23 | (13.455.000.000) | (42.567.529.930) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (671.567.280) | (671.567.280) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 22,24 | (42.000.000.000) | (1.199.795.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (35.220.130.221) | (17.694.241.403) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (39.153.828.278) | 39.317.425.840 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 41.725.599.465 | 2.408.173.625 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 2.571.771.187 | 41.725.599.465 |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | Hết khấu hao |

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 749.164.174 | 310.455.052 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.822.607.013 | 1.415.144.413 |
| Cộng | <u>2.571.771.187</u> | <u>1.725.599.465</u> |

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Cộng | <u>6.000.000.000</u> | <u>6.000.000.000</u> | <u>16.000.000.000</u> | <u>16.000.000.000</u> |

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá các khoản này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam | 4.270.171.675 | 2.234.223.772 |
| Công ty TNHH Sunrise Mountains | 3.189.862.960 | 5.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 14.748.347.871 | 13.582.811.919 |
| Cộng | <u>22.208.382.506</u> | <u>20.817.035.691</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 60.000.000 | - | 561.369.863 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 125.000.000 | - | 125.000.000 | - |
| Tạm ứng | 377.896.062 | - | 219.054.819 | - |
| Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...) | 22.738.824 | - | 24.426.666 | - |
| Phải thu khác | 147.541.320 | - | 208.592.880 | - |
| Cộng | 733.176.206 | - | 1.138.444.228 | - |

9. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến trên 3 năm | 1.792.269.127 | 2.349.153.828 |
| Cộng | 1.792.269.127 | 2.349.153.828 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

31/12/2023

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
|--|----------------------|----------------------------|-------------------|---|
| - Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim | 13.759.150 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Triệu Phát | 108.500.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP SXVL & XD Cosevco I | 137.616.100 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc | 53.314.756 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Thương mại Đông Long | 76.980.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ |
| - Võ Minh Thảo | 69.895.806 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng | 23.846.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH XNK Phước Tiếng | 491.020.675 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP Thép Việt Pháp | 817.336.640 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| Cộng | 1.792.269.127 | - | | |

01/01/2023

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
|--|----------------------|----------------------------|-------------------|---|
| - DNTN Khánh Huy | 26.842.051 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường | 73.626.400 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín | 35.210.500 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy | 14.660.920 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Hàn Long | 16.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng | 55.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Long Đại Phú | 50.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP Zenlube | 376.668.027 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ |
| - Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú | 360.389.607 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn | 177.600.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh | 50.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Hợp Quốc | 50.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH XNK Phước Tiếng | 491.020.675 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP Thép Việt Pháp | 817.336.640 | 245.200.992 | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| Cộng | 2.594.354.820 | 245.200.992 | | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76.544.000 | - | 86.527.725 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 143.852.133 | - | 271.093.615 | - |
| Hàng hóa | 3.487.822.951 | - | 3.848.642.498 | - |
| Cộng | 3.708.219.084 | - | 4.206.263.838 | - |

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 110.227.732 | 118.628.280 |
| Phí đường bộ | 116.335.167 | 42.991.153 |
| Các khoản khác | 16.330.000 | 29.862.273 |
| Cộng | 242.892.899 | 191.481.706 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.384.603.932 | 1.324.747.403 |
| Cộng | 1.384.603.932 | 1.324.747.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.551.226.684 | 290.500.000 | 20.545.908.213 | 58.240.000 | 25.445.874.897 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | 943.636.364 | - | 943.636.364 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 332.963.481 | - | 332.963.481 |
| Số cuối kỳ | 4.551.226.684 | 290.500.000 | 21.156.581.096 | 58.240.000 | 26.056.547.780 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.794.230.147 | 280.099.990 | 17.685.726.576 | 58.240.000 | 20.818.296.713 |
| Khấu hao trong kỳ | 222.900.809 | 5.200.000 | 1.557.779.276 | - | 1.785.880.085 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 332.963.481 | - | 332.963.481 |
| Số cuối kỳ | 3.017.130.956 | 285.299.990 | 18.910.542.371 | 58.240.000 | 22.271.213.317 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.756.996.537 | 10.400.010 | 2.860.181.637 | - | 4.627.578.184 |
| Số cuối kỳ | 1.534.095.728 | 5.200.010 | 2.246.038.725 | - | 3.785.334.463 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 525.802.692 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 13.575.698.346 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

| | P. tiện vận tải truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 3.868.527.273 | 3.868.527.273 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 3.868.527.273 | 3.868.527.273 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | 640.330.114 | 640.330.114 |
| Khấu hao trong kỳ | 512.264.092 | 512.264.092 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.152.594.206 | 1.152.594.206 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 3.228.197.159 | 3.228.197.159 |
| Số cuối kỳ | 2.715.933.067 | 2.715.933.067 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 11.565.448.630 | 11.219.784.630 |
| - Nhà kho | 2.855.456.399 | 2.855.456.399 |
| - San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa | 8.364.328.231 | 8.364.328.231 |
| - Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa | 345.664.000 | - |
| Cộng | 11.565.448.630 | 11.219.784.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16 . Đầu tư tài chính dài hạn**

| | 31/12/2023 | | | | 01/01/2023 | | | |
|--|---------------------|-----------|------------------------|-------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | 66.000.000 | - | 66.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*) | Đang hoạt động | 0,66% | 0,66% | 6.600 | 66.000.000 | - | 66.000.000 | - |
| Cộng | | | | | 66.000.000 | - | 66.000.000 | - |

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên | 483.876.474 | 505.177.776 |
| Các đối tượng khác | 3.175.112.547 | 3.328.880.116 |
| Cộng | 3.658.989.021 | 3.834.057.892 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.332.481 | - | 409.179.224 | 407.846.743 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 12.831.625.571 | - | 12.831.625.571 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.547.917 | 2.252.568.748 | 2.245.088.308 | - | 12.028.357 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 873.544.034 | 6.839.136 | 6.839.136 | - | 873.544.034 |
| Các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Cộng | 1.332.481 | 13.709.717.522 | 2.673.587.108 | 15.496.399.758 | - | 885.572.391 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 631.471.550 | 682.084.395 |
| Chi phí lãi vay | 13.982.996 | 7.976.902 |
| Chi phí phải trả khác | 284.250.564 | 455.293.694 |
| Cộng | 929.705.110 | 1.145.354.991 |

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước | 83.120.000 | 301.112.576 |
| Cộng | 83.120.000 | 301.112.576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 50.421.312 | 47.611.742 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 25.918.483 | 12.106.137 |
| Cổ tức phải trả | 1.425.000 | 1.425.000 |
| Phải trả khác | 22.973.753 | 46.640.500 |
| Cộng | 100.738.548 | 107.783.379 |

22. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | - | 29.735.091.014 | 23.081.653.955 | 6.653.437.059 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 19.535.091.014 | 13.081.653.955 | 6.453.437.059 |
| - CN Hải Vân | | | | |
| - Cán bộ công nhân viên | - | 10.200.000.000 | 10.000.000.000 | 200.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn | 671.567.280 | 1.671.567.280 | 671.567.280 | 1.671.567.280 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng | 671.567.280 | 671.567.280 | 671.567.280 | 671.567.280 |
| - Cán bộ công nhân viên | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Cộng | 671.567.280 | 31.406.658.294 | 23.753.221.235 | 8.325.004.339 |

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 5.777.000.000 | 4.253.000.000 | 3.455.000.000 | 6.575.000.000 |
| - Vay dài hạn các cá nhân | 5.777.000.000 | 4.253.000.000 | 3.455.000.000 | 6.575.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | 2.294.521.494 | - | 671.567.280 | 1.622.954.214 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*) | 2.294.521.494 | - | 671.567.280 | 1.622.954.214 |
| Cộng | 8.071.521.494 | 4.253.000.000 | 4.126.567.280 | 8.197.954.214 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 671.567.280 | | | 1.671.567.280 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 7.399.954.214 | | | 6.526.386.934 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-------------|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | 200.000.000 | - |
| Cộng | | 200.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | 13.033.203.023 | 2.018.342.323 | 28.754.124.223 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 49.844.743.665 | 49.844.743.665 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | 13.033.203.023 | 50.663.085.988 | 77.398.867.888 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | 13.033.203.023 | 50.663.085.988 | 77.398.867.888 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 115.157.995 | 115.157.995 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 42.600.000.000 | 42.600.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | 13.033.203.023 | 8.178.243.983 | 34.914.025.883 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | 42.000.000.000 | 1.200.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 50.663.085.988 | 2.018.342.323 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 115.157.995 | 49.844.743.665 |
| Phân phối lợi nhuận các năm trước | 42.600.000.000 | 1.200.000.000 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 600.000.000 | - |
| + Chi trả cổ tức | 42.000.000.000 | 1.200.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 8.178.243.983 | 50.663.085.988 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với mức 35.000 đồng/ cổ phần (tương ứng 42.000.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

| | VNĐ | Nguyên nhân xóa nợ |
|--|-------------|-----------------------|
| - DNTN Khánh Huy | 26.842.051 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường | 73.626.400 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy | 14.660.920 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng | 55.000.000 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH MTV Hàn Long | 16.000.000 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH Long Đại Phú | 50.000.000 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín | 35.210.500 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú | 360.389.607 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty CP Zenlube | 376.668.027 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn | 177.600.000 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiên Thịnh | 50.000.000 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH MTV Hợp Quốc | 50.000.000 | Nợ không thu hồi được |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 48.703.386.086 | 54.402.542.752 |
| Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 52.195.362.941 | 52.993.656.952 |
| Cộng | 100.898.749.027 | 107.396.199.704 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 45.996.949.455 | 51.543.691.620 |
| Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 47.856.520.115 | 48.656.391.379 |
| Cộng | 93.853.469.570 | 100.200.082.999 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.218.810.963 | 778.928.027 |
| Cộng | 1.218.810.963 | 778.928.027 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí tài chính**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 827.501.838 | 1.415.615.081 |
| Lãi thuê tài chính | 158.906.919 | 212.632.303 |
| Cộng | 986.408.757 | 1.628.247.384 |

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 330.880.975 | 297.775.500 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.891.640 | 80.599.974 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 470.272.220 | 505.923.484 |
| Các khoản khác | 373.849.675 | 398.106.239 |
| Cộng | 1.237.894.510 | 1.282.405.197 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 2.967.359.460 | 2.923.423.700 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 243.845.528 | 274.947.627 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 729.112.804 | 1.030.615.936 |
| Các khoản khác | 1.964.192.648 | 2.241.260.387 |
| Cộng | 5.904.510.440 | 6.470.247.650 |

30. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 31.818.182 | 64.158.127.857 |
| Cộng | 31.818.182 | 64.158.127.857 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 115.157.995 | 62.676.369.236 |
| - LN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 115.157.995 | (1.481.758.621) |
| - LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | - | 64.158.127.857 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (115.157.995) | 171.903.122 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 233.755.569 | 171.903.122 |
| - Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ) | 348.913.564 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | 62.848.272.358 |
| - TN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính | - | (1.309.855.499) |
| - TN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | - | 64.158.127.857 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 12.831.625.571 |
| - Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính | - | - |
| - Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | - | 12.831.625.571 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 12.831.625.571 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | - | 12.831.625.571 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 115.157.995 | 49.844.743.665 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (600.000.000) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 600.000.000 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 115.157.995 | 49.244.743.665 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu | 96 | 41.037 |

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 600.000.000 đồng.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.005.323.434 | 5.819.942.356 |
| Chi phí nhân công | 7.240.768.639 | 7.023.345.549 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.298.144.177 | 3.235.702.202 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.053.010.271 | 35.588.804.624 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.545.324.258 | 3.821.569.950 |
| Cộng | 54.142.570.779 | 55.489.364.681 |

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Vận tải, lưu kho lưu bãi | | Bán hàng hóa | | Cộng | |
|---|--------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ | 52.195.362.941 | 52.993.656.952 | 48.703.386.086 | 54.402.542.752 | 100.898.749.027 | 107.396.199.704 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 47.856.520.115 | 48.656.391.379 | 45.996.949.455 | 51.543.691.620 | 93.853.469.570 | 100.200.082.999 |
| Chi phí bán hàng | - | - | 1.237.894.510 | 1.282.405.197 | 1.237.894.510 | 1.282.405.197 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.692.728.343 | 3.192.683.589 | 2.512.579.293 | 3.277.564.061 | 5.205.307.636 | 6.470.247.650 |
| Doanh thu tài chính không phân bổ | - | - | - | - | 1.218.810.963 | 778.928.027 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | - | - | - | - | 986.408.757 | 1.628.247.384 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.646.114.483 | 1.144.581.984 | (1.044.037.172) | (1.701.118.126) | 834.479.517 | (1.405.855.499) |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | 31.818.182 | 64.158.127.857 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | 51.936.900 | 75.903.122 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | - | (20.118.718) | 64.082.224.735 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | - | 814.360.799 | 62.676.369.236 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | - | 12.831.625.571 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | - | - | - | - | 814.360.799 | 49.844.743.665 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận | 1.991.407.009 | 2.880.154.424 | 62.891.640 | 80.599.974 | 2.054.298.649 | 2.960.754.398 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung | - | - | - | - | 243.845.528 | 274.947.804 |
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Tài sản cố định bộ phận | 10.021.467.530 | 9.608.578.955 | - | 443.087.338 | 10.021.467.530 | 10.051.666.293 |
| - Nguyên giá | 32.381.137.890 | 26.841.902.120 | 1.064.137.163 | 1.444.332.861 | 33.445.275.053 | 28.286.234.981 |
| - Giá trị hao mòn | 22.359.670.360 | 17.233.323.165 | 1.064.137.163 | 1.001.245.523 | 23.423.807.523 | 18.234.568.688 |
| Tài sản cố định dùng chung | - | - | - | - | - | 1.324.309.050 |
| - Nguyên giá | - | - | - | - | - | 4.548.367.189 |
| - Giá trị hao mòn | - | - | - | - | - | 3.224.058.139 |
| Phải thu khách hàng | 17.773.832.376 | 16.091.205.503 | 4.434.550.130 | 4.725.830.188 | 22.208.382.506 | 20.817.035.691 |
| Phải trả người bán | 3.175.112.547 | 3.639.149.867 | 483.876.474 | 194.908.025 | 3.658.989.021 | 3.834.057.892 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 3.658.989.021 | - | 3.658.989.021 |
| Chi phí phải trả | 929.705.110 | - | 929.705.110 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 8.325.004.339 | 6.526.386.934 | 14.851.391.273 |
| Phải trả khác | 24.398.753 | - | 24.398.753 |
| Cộng | 12.938.097.223 | 6.526.386.934 | 19.464.484.157 |
| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 3.834.057.892 | - | 3.834.057.892 |
| Chi phí phải trả | 1.145.354.991 | - | 1.145.354.991 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 671.567.280 | 7.399.954.214 | 8.071.521.494 |
| Phải trả khác | 48.065.500 | - | 48.065.500 |
| Cộng | 5.699.045.663 | 7.399.954.214 | 13.098.999.877 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.571.771.187 | - | 2.571.771.187 |
| Đầu tư tài chính | 6.000.000.000 | 66.000.000 | 6.066.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 20.439.959.379 | - | 20.439.959.379 |
| Phải thu khác | 185.000.000 | - | 185.000.000 |
| Cộng | 29.196.730.566 | 66.000.000 | 29.262.730.566 |
| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.725.599.465 | - | 41.725.599.465 |
| Đầu tư tài chính | 16.000.000.000 | 66.000.000 | 16.066.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 18.467.881.863 | - | 18.467.881.863 |
| Phải thu khác | 686.369.863 | - | 686.369.863 |
| Cộng | 76.879.851.191 | 66.000.000 | 76.945.851.191 |

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Thông tin các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| | Mối quan hệ |
|----------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên HĐQT/Giám đốc |
| Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên HĐQT/Kế toán trưởng |

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|------------|---------------|-------------|
| Ông Nguyễn Lê Minh | Vay | 5.200.000.000 | - |
| | Trả nợ vay | 5.000.000.000 | 950.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Vay | 4.700.000.000 | - |
| | Trả nợ vay | 4.700.000.000 | - |

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Chức danh | Nội dung | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|----------------|---------------|-------------|-------------|
| Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch | Thù lao | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Mai Văn Quang | Ủy viên | Thù lao | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên | Thù lao | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | Giám đốc | Lương, thưởng | 381.236.914 | 364.759.162 |
| Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Thù lao | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 305.664.383 | 285.444.969 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Thù lao | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 225.489.838 | 216.420.316 |
| Bà Tôn Thị Kim Tuyền | Trưởng BKS | Thù lao | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên BKS | Thù lao | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên BKS | Thù lao | 18.000.000 | 18.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon